

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KTCB:

Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Xác định được những ngành nghề có liên quan tới kiến thức Địa lí.

Bài 2. Sử dụng bản đồ

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ. Cụ thể phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, bản đồ - biểu đồ, khoanh vùng.
- Xác định và sử dụng được GPS và một số ứng dụng của bản đồ số trong đời sống.

Bài 3. Trái đất. Thuyết kiến tạo mảng

- Trình bày được nguồn gốc hình thành của Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng.

Bài 4. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái đất

- Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên trái đất); chuyển động quanh mặt trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

Bài 5. Thạch quyển. Nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái đất

- Trình bày được khái niệm Thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân của nội lực và tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

Bài 6. Ngoại lực và tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

- Trình bày khái niệm, nguyên nhân của ngoại lực và tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Phân tích được lược đồ, sơ đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Bài 7. Khí quyển và nhiệt độ không khí

- Trình bày được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ, lục địa, đại dương, địa hình.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ.
- Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.

Bài 8. Khí áp, gió và mưa

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về khí áp, gió, mưa.

Bài 9. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu và kiểu khí hậu trên Trái Đất.
- Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.
- Xác định được tên các đới và kiểu khí hậu của Việt Nam và một số nước khác trên thế giới.
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

Bài 11. Nước biển và đại dương

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Bài 12. Đất và sinh quyển

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất.
- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh

- Trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

B. LUYỆN TẬP:**Phần I. TNKQ**

Câu 1. Phương pháp khoanh vùng thường biểu hiện các đối tượng địa lí

- A. phân bố theo những điểm cụ thể.
- B. các đối tượng có khả năng di chuyển.
- C. phân bố phân tán, lẻ tẻ trong không gian.
- D. phân bố tập trung trên không gian lãnh thổ.

Câu 2. Phương pháp kí hiệu thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng địa lí trên bản đồ?

- A. Hướng di chuyển.
- B. Tốc độ di chuyển.
- C. Quy mô.
- D. Sự phân bố.

Câu 3. Sự vận chuyển hàng hoá thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động.
- B. kí hiệu.
- C. chấm điểm.
- D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 4. Để giải thích phân bố mưa của một khu vực, thường sử dụng kết hợp bản đồ khí hậu và bản đồ

- A. sông ngòi.
- B. địa hình.
- C. thổ nhưỡng.
- D. sinh vật.

Câu 5. Vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là

- A. lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương.
- B. lớp Manti và lớp vỏ đại dương.
- C. lớp vỏ lục địa và lớp Manti.
- D. thạch quyển và lớp Manti.

Câu 6. Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo thường xuất hiện

- A. động đất, núi lửa.
- B. bão.
- C. ngập lụt.
- D. thủy triều dâng.

Câu 7. Đá macma được hình thành

- A. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.
- B. ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.
- C. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
- D. từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

Câu 8. Nội dung nào sau đây **không** đúng với thuyết kiến tạo mảng?

- A. Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng lớn và một số mảng nhỏ.
- B. Tất cả các mảng kiến tạo gồm cả phần lục địa và đáy đại dương.
- C. Vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo là những vùng bất ổn của vỏ Trái đất.
- D. Các mảng kiến tạo nhẹ, trượt trên lớp vật chất quán dẻo của tầng Manti trên.

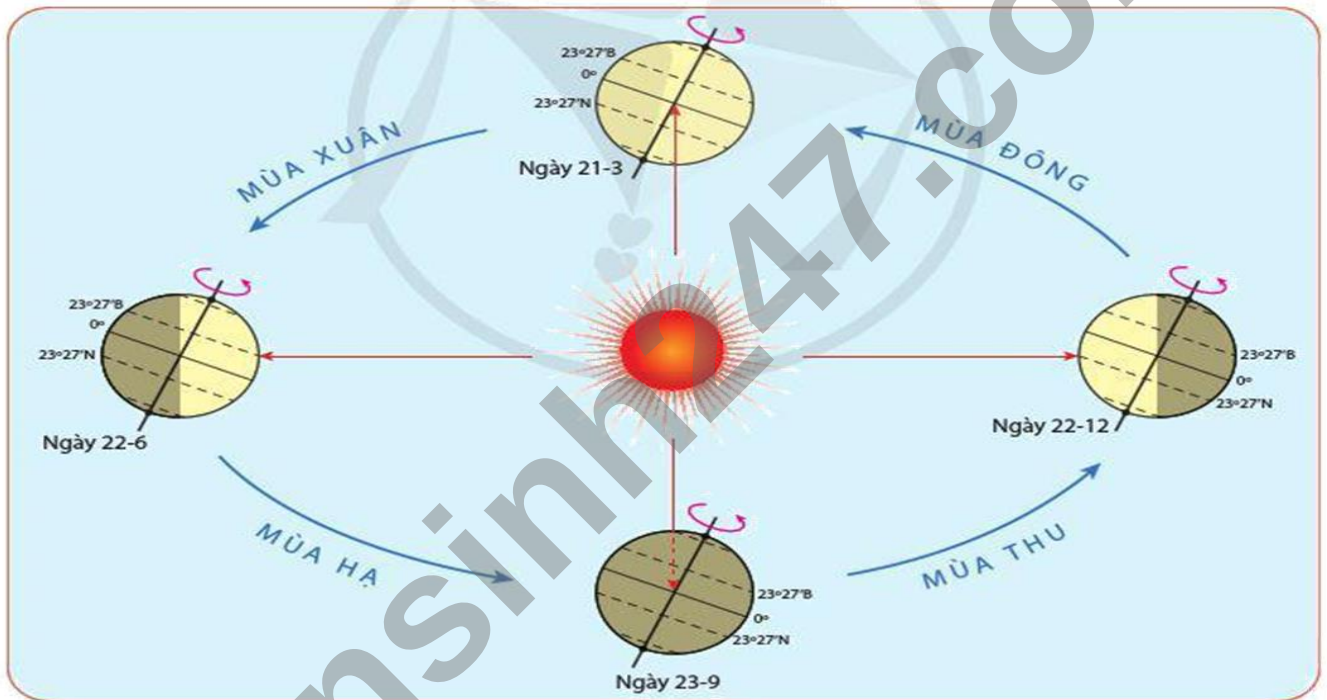
Câu 9. Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

- A. 90^0 .
- B. 120^0 .
- C. 150^0 .
- D. 180^0 .

Câu 10. Các địa phương có cùng một giờ khi nằm trong cùng một

- A. múi giờ.
- B. kinh tuyến.
- C. vĩ tuyến.
- D. khu vực.

Dựa vào sơ đồ dưới đây để trả lời các câu từ 11 đến 14



Câu 11. Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

- A. 21/3.
- B. 22/6.
- C. 23/9.
- D. 22/12.

Câu 12. Mùa hè ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

- A. 21/3.
- B. 22/6.
- C. 23/9.
- D. 22/12.

Câu 13. Nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái đất là do Trái Đất

- A. chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc không đổi
- B. chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm
- C. chuyển động quanh trục tiến quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi
- D. hình cầu và tự quay quanh trục.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **không** đúng về các mùa trong năm?

- A. Khu vực ôn đới có sự thay đổi của khí hậu, cảnh quan theo mùa rõ rệt nhất.
- B. Mùa ở nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam trái ngược nhau.
- C. Thời gian mùa nóng ở hai nửa cầu là như nhau.
- D. Ở nước ta, thời điểm bắt đầu mỗi mùa sớm hơn so với ngày khởi đầu các mùa dương lịch 45 ngày.

- Câu 15.** Khi ở Việt Nam là 2 giờ sáng ngày 31/12/2020 thì ở Luân đôn (Khu vực giờ gốc) là mấy giờ?
 ngày nào?
 A. 19h ngày 1/2/202021. B. 19h ngày 30/12/2020.
 C. 19h ngày 30/12/2019. D. 9h ngày 30/12/2020.
- Câu 16.** Thạch quyển gồm
 A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti. B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
 C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti. D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.
- Câu 17.** Nội lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua
 A. uốn nếp. B. tạo lực. C. vận động kiến tạo. D. quá trình phong hóa.
- Câu 18.** Tại những khu vực cấu tạo bằng loại đá cứng, vận động kiến tạo làm cho lớp đất đá bị
 A. biến tiến. B. uốn nếp. C. đứt gãy. D. địa lũy.
- Câu 19.** Ngoại lực là những lực sinh ra
 A. trong lớp nhân của Trái Đất. B. ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.
 C. từ tầng badan của lớp vỏ Trái Đất. D. từ tầng trầm tích của lớp vỏ Trái Đất.
- Câu 20.** Phong hóa sinh học làm cho đá và khoáng vật bị phá hủy về mặt
 A. cơ giới. B. hóa học. C. quang học. D. cơ giới và hóa học.
- Câu 21.** Các cồn (cù lao) sông là kết quả trực tiếp của quá trình
 A. phong hoá. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.
- Câu 22.** Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hóa là
 A. gió, bão, con người. B. nhiệt độ, nước, sinh vật.
 C. núi lửa, sóng thần, xói mòn. D. thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngòi.
- Câu 23.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hoá lí học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc)?
 A. Nhiệt độ trung bình năm cao. B. Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.
 C. Lượng mưa trung bình năm nhỏ. D. Thảm thực vật rất nghèo nàn.
- Câu 24.** Khí quyển là
 A. quyển chứa toàn bộ chất khí.
 B. khoảng không gian bao quanh Trái Đất.
 C. lớp không khí có độ dày khoảng 500 km.
 D. lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.
- Câu 25.** Nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ có đặc điểm
 A. tăng dần từ xích đạo về cực. B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
 C. giảm dần từ xích đạo về cực. D. không có sự thay đổi nhiều.
- Câu 26.** Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo
 A. độ cao địa hình. B. độ dốc địa hình. C. hướng sườn núi. D. hướng dãy núi.
- Câu 27.** Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì
 A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.
 B. bề mặt các lục địa nhận được lượng bức xạ nhiều hơn đại dương.
 C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.
 D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.
- Câu 28.** Ở chân núi bên sườn đón gió, nhiệt độ không khí là 32°C; đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là
 A. 10°C. B. 17°C. C. 19°C. D. 20°C.
- Câu 29.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?
 A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, ôn đới.
 C. Ôn đới, xích đạo. D. Cực, chí tuyến.
- Câu 30.** Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc thổi theo hướng
 A. Đông Bắc. B. Đông Nam C. Tây Bắc. D. Tây Nam
- Câu 31.** Khu vực nào có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất theo chiều vĩ tuyến là

A. vùng xích đạo. B. vùng chí tuyến. C. vùng ôn đới. D. vùng cực.

Câu 32. Nhân tố nào sau đây thường gây ra mưa nhiều?

A. Dòng biển lạnh. B. Dải hội tụ nhiệt đới.
C. Gió Mậu dịch. D. Gió Đông cực.

Câu 33. Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ hai khối khí

A. chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa. B. chí tuyến hải dương và xích đạo.
C. xích đạo ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam. D. chí tuyến lục địa và xích đạo.

Câu 34. Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

A. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.
B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.
C. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.
D. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

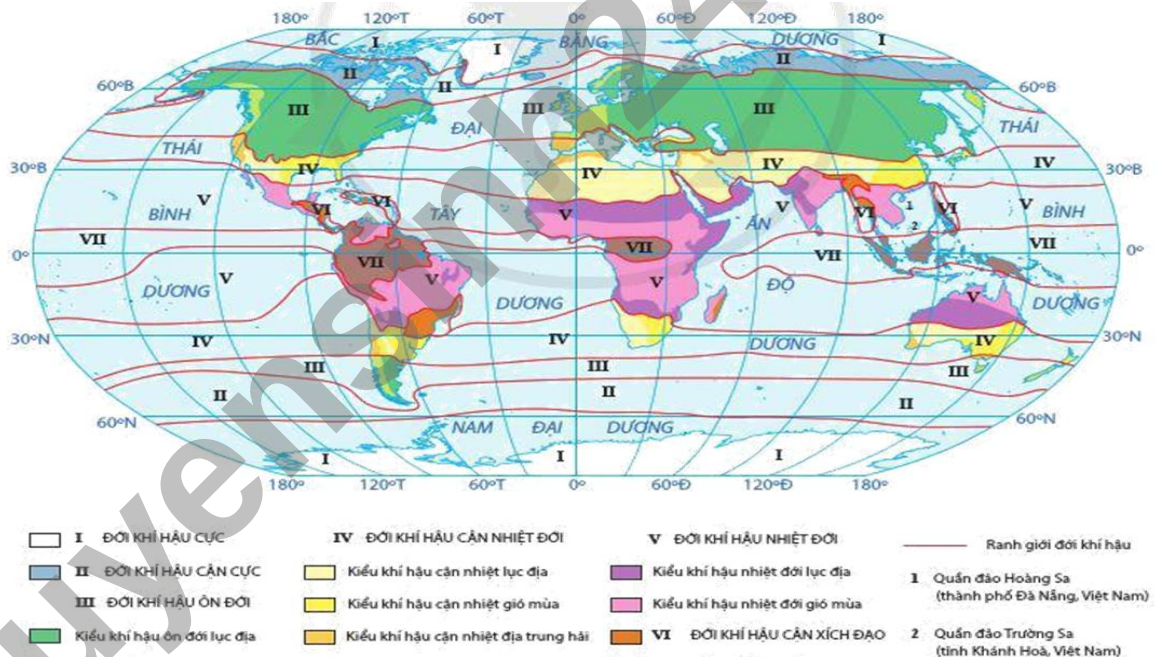
Câu 35. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương theo mùa?

A. Giữa lục địa và đại dương có sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều theo mùa.
B. Các vành đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.
C. Các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

Câu 36. Vào mùa hạ, vùng biển Đông thường có bão là do

A. hình thành vùng áp cao. B. hình thành vùng áp thấp.
C. ảnh hưởng của dòng biển nóng. D. ảnh hưởng của gió mùa.

Dựa vào bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất, hãy trả lời câu hỏi 37 - 40 dưới đây:



Câu 37. Đới khí hậu nào sau đây **không** thuộc môi trường đới nóng?

A. Xích đạo. B. Cận nhiệt đới. C. Cận xích đạo. D. Nhiệt đới.

Câu 38. Kiểu khí hậu gió mùa chỉ có ở các đới khí hậu

A. cận cực, ôn đới. B. cận nhiệt, nhiệt đới.
C. nhiệt đới, xích đạo. D. xích đạo, cận nhiệt.

Câu 39. Đới khí hậu nào chiếm diện tích nhỏ nhất trên các lục địa

A. Đới khí hậu cận xích đạo. B. Đới khí hậu cực.
C. Đới khí hậu cận cực. D. Đới khí hậu xích đạo.

Câu 40. Kinh tuyến 90°Đ đi qua những đới và kiểu khí hậu nào trên đất liền

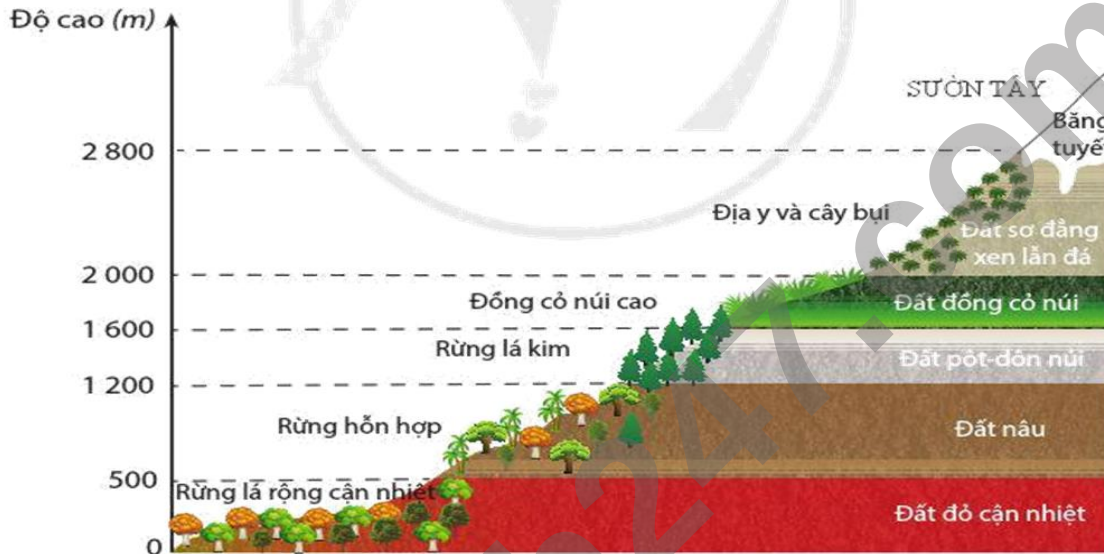
- A. Cận cực, ôn đới lục địa, cận nhiệt gió mùa, nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới lục địa, cực.
 B. Cận cực, ôn đới lục địa, cận nhiệt lục địa, nhiệt đới gió mùa.
 C. Cận cực, ôn đới lục địa, cận nhiệt gió mùa, nhiệt đới lục địa, cận nhiệt lục địa.
 D. Cực, cận cực, cận nhiệt gió mùa, nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, xích đạo.
- Câu 41.** Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành, có các loại
 A. hồ băng hà và hồ nhân tạo. B. hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
 C. hồ tự nhiên và hồ móng ngựa. D. hồ băng hà và hồ miệng núi lửa.
- Câu 42.** Sông ngòi ở miền khí hậu nào dưới đây có đặc điểm là nhiều nước quanh năm?
 A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.
 C. Khí hậu ôn đới lục địa. D. Khí hậu xích đạo.
- Câu 43.** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào sau đây?
 A. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.
 B. Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
 C. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.
 D. Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
- Câu 44.** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?
 A. Nước ngầm. B. Băng tuyết. C. Địa hình. D. Thực vật.
- Câu 45.** Các hồ cạn dần và biến thành đầm lầy **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?
 A. đáy hồ bị lấp nông dần, thực vật phát triển, hồ trở thành đầm lầy.
 B. Hồ có sông chảy ra, sông càng đào lòng sâu thì càng rút bớt nước của hồ.
 C. Hồ có sông chảy vào, phù sa của sông sẽ lắng đọng và lấp dần đáy hồ.
 D. Vùng nhiệt đới có nhiệt độ cao, nước bốc hơi nhiều, hồ trở thành đầm lầy.
- Câu 46.** Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do
 A. nước chảy. B. gió thổi. C. băng tan. D. mưa rơi.
- Câu 47.** Mặt Trăng ở vị trí như thế nào với Mặt Trời và Trái Đất thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?
 A. Trăng hàng. B. Vòng cung. C. Đối xứng. D. Vuông góc.
- Câu 48.** Nhiệt độ của nước biển và đại dương
 A. giảm dần từ vùng cực về xích đạo. B. cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới.
 C. thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu. D. từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.
- Câu 49.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?
 A. Cung cấp tài nguyên sinh vật biển. B. Cung cấp tài nguyên khoáng sản biển.
 C. Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp. D. Phát triển các ngành kinh tế biển.
- Câu 50.** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có
 A. toàn bộ sinh vật sinh sống. B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
 C. toàn bộ động vật và vi sinh vật. D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.
- Câu 51.** Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua
 A. độ ẩm và lượng mưa. B. lượng bức xạ và lượng mưa.
 C. nhiệt độ và độ ẩm. D. nhiệt độ và nắng.
- Câu 52.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của đá mẹ đối với việc hình thành đất?
 A. Nguồn cung cấp vật chất vô cơ. B. Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ.
 C. Quyết định thành phần khoáng vật. D. Quyết định thành phần cơ giới.
- Câu 53.** Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là
 A. thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.
 B. thay đổi phạm vi phân bố của cây trồng, vật nuôi.
 C. làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật hoang dã.
 D. tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.
- Câu 54.** Loại đất nào thích hợp với sự phát triển của các cây sú, vẹt, đước, bần, mắm?

- A. Đất cát. B. Đất phèn. C. Đất mặn. D. Đất feralit.
- Câu 55.** Các thảm thực vật trên Trái Đất rất đa dạng chủ yếu là do tác động của các nhân tố
- A. khí hậu, đất, địa hình, con người. B. thời gian, khí hậu, con người, sinh vật.
- C. thổ nhưỡng, địa hình, con người, đá mẹ. D. Đá mẹ, khí hậu, sinh vật, thời gian.

Câu 56. Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Rừng lá kim. B. Rừng lá rộng. C. Thảo nguyên. D. Xavan.
- Câu 57.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới ẩm?
- A. Đen. B. Xám. C. Feralit đỏ vàng. D. Đỏ nâu.

Dựa vào hình ảnh dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi từ 58 đến 61:



Hình 13.2. Sơ đồ các vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca

Câu 58. Dưới tán rừng hỗn hợp, hình thành loại đất nào ?

- A. Đất đỏ cận nhiệt. B. Đất nâu. C. Đất pốt – dôn núi. D. Đất đồng cỏ núi.

Câu 59. Ở độ cao từ 2000 -2800m, sườn tây dãy Cap-ca có vành đai thực vật nào ?

- A. Đồng cỏ núi cao B. Địa y và cây bụi
- C. Rừng lá kim và đồng cỏ núi cao D. Đồng cỏ núi cao và địa y cây bụi

Câu 60. Sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao phụ thuộc chủ yếu vào

- A. nhiệt và ẩm. B. nhiệt và gió. C. ẩm và ánh sáng. D. ẩm và gió.

Câu 61. Hướng sườn địa hình không ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật vùng núi ở

- A. thành phần thực vật.
- B. diện tích các vành đai thực vật.
- C. độ cao kết thúc các vành đai thực vật.
- D. độ cao xuất hiện các vành đai thực vật.

Câu 62. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về

- A. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiên.
- B. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng vĩ độ.
- C. sự thay đổi các thành phần tự nhiên theo kinh độ.
- D. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên.

Câu 63. Đất đai bị xói mòn tro sỏi đá chủ yếu do hoạt động sản xuất nào của con người gây nên?

- A. Khai thác khoáng sản. B. Ngăn đập làm thủy điện.
- C. Phá rừng đầu nguồn. D. Khí hậu biến đổi.

Câu 64. Các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí có mối quan hệ chặt chẽ với nhau chủ yếu do

- A. phân bố ở trên cùng một lớp vỏ của Trái Đất. B. đều chịu tác động của nội lực và ngoại lực.
- C. luôn chịu tác động của năng lượng mặt trời. D. có các thành phần chịu ảnh hưởng kiến tạo.

Câu 65. Đặc điểm nào sau đây **không** phải của lớp vỏ địa lí?

- A. Nơi xâm nhập và tác động lẫn nhau của các lớp vỏ bộ phận.
- B. chiều dày dao động từ 35-40 km.
- C. Các thành phần tự nhiên được thể hiện rõ nhất ở bề mặt đất.
- D. Được cấu tạo bởi đá trầm tích, granit và badan.

Câu 66. Việc xây dựng các đập thủy điện sẽ dẫn đến sự biến đổi chủ yếu của

- A. thực vật.
- B. động vật.
- C. thổ nhưỡng.
- D. môi trường sinh thái.

Câu 67. Biểu hiện nào dưới đây **không** thể hiện quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

- A. trong năm, mùa lũ của các con sông thường diễn ra trùng với mùa mưa.
- B. những trận động đất lớn trên lục địa thường gây ra hiện tượng sóng thần.
- C. lượng CO₂ trong khí quyển tăng lên theo nhiệt độ Trái Đất nóng lên.
- D. rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường.

Câu 68. Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông sẽ dẫn tới hậu quả

- A. mực nước sông quanh năm thấp, chảy chậm.
- B. mực nước sông quanh năm cao, chảy xiết.
- C. mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.
- D. sông hầu như không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.

Câu 69. Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí từ xích đạo đến cực là biểu hiện của quy luật

- A. địa đới.
- B. địa ô.
- C. thống nhất và hoàn chỉnh.
- D. đai cao.

Câu 70. Quy luật địa ô là sự thay đổi của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

- A. vĩ độ.
- B. độ cao.
- C. kinh độ.
- D. địa hình.

Câu 71. Sự phân bố nhiệt trên Trái Đất được phân biệt bởi

- A. Vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.
- B. Vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh.
- C. Hai vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.
- D. Hai vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

Câu 72. Nguyên nhân chính gây ra tính địa đới là

- A. Trái Đất hình cầu, lượng bức xạ mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.
- B. Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời.
- C. Sự phân phối không đều của lượng bức xạ mặt trời trên Trái Đất.
- D. Sự thay đổi theo mùa của lượng bức xạ mặt trời.

Câu 73. Biểu hiện nào là rõ nhất của quy luật đai cao?

- A. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
- B. Sự phân bố các vành đai khí hậu theo độ cao.
- C. Sự phân bố các vành đai nhiệt theo độ cao.
- D. Sự phân bố các vành đai khí áp theo độ cao.

Câu 74. Loại gió nào dưới đây **không** phân bố theo quy luật địa đới?

- A. Gió mùa.
- B. Gió Mậu dịch.
- C. Gió Đông cực.
- D. Gió Tây ôn đới.

Câu 75. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quy luật địa lí chung của Trái Đất?

- A. Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời với nhau.
- B. Các quy luật địa đới và phi địa đới không có tác động riêng rẽ.
- C. Mỗi quy luật có vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể.
- D. Mỗi quy luật chi phối mạnh tất cả các hướng phát triển tự nhiên.

Dựa vào thông tin dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi từ 76 đến 80:

Cao nguyên Lâm Viên ở vùng Trường Sơn Nam có khí hậu mát quanh năm nhưng vẫn có mùa mưa và mùa khô. Chế độ mưa đã mang tính chất á xích đạo: mưa thường xảy ra vào buổi chiều dưới hình thức giông và có hai cực đại vào tháng 5 và tháng 9 hay 10. Cũng đôi khi có mưa đá. Nhiệt độ cũng biến đổi nhanh chóng trong ngày nhưng nhiệt độ cực đại trong năm hình như chưa bao giờ vượt quá 30°C và nhiệt độ cực tiểu quan sát được là 4°C.

Thực vật trên cao nguyên Lâm Viên chủ yếu là rừng ôn đới thuần nhất, điển hình là những quần thể thông hai lá và thông ba lá, không kể khoảng 7 vạn ha rừng thông mọc hỗn giao với cây lá rộng.

Các cây trồng ôn đới ở đây tìm thấy loại khí hậu thích hợp. Thật thú vị khi ngay ở miền nhiệt đới – á xích đạo, người ta có thể thấy ở dưới chợ Đà Lạt bán những hoa mimôza, dâu tây, hành tây, atisô...mà phần lớn đều từ cao nguyên Lâm Viên nổi tiếng cung cấp.

Câu 76. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm khí hậu trên cao nguyên Lâm Viên?

- A. Mát mẻ quanh năm. B. Tính chất á xích đạo điển hình.
C. Biên độ nhiệt trong ngày lớn. D. Mùa giông thường xuất hiện vào buổi chiều.

Câu 77. Rừng thông hai lá, ba lá ở cao nguyên Lâm Viên còn có thể gọi là

- A. rừng lá kim. B. rừng hỗn hợp. C. rừng xích đạo. D. rừng rậm nhiệt đới.

Câu 78. Sự xuất hiện của các cây trồng ôn đới ở cao nguyên Lâm Viên là kết quả tác động trực tiếp của nhân tố tự nhiên nào?

- A. Khí hậu. B. Đất. C. Địa hình. D. Sinh vật.

Câu 79. Sự hình thành của cao nguyên Lâm Viên là kết quả chủ yếu của quá trình ngoại lực nào sau đây?

- A. Phong hóa. B. Bóc mòn. C. Vận chuyển. D. Bồi tụ.

Câu 80. Khí hậu mát quanh năm, rừng ôn đới thuần nhất, cây trồng ôn đới của cao nguyên Lâm Viên là biểu hiện của qui luật

- A. thống nhất và hoàn chỉnh B. địa đới
C. đai cao D. địa ô

Phần II. TỰ LUẬN

Lí thuyết

Câu 1. Phân biệt tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

Câu 2. Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

Câu 3. Các đai khí áp trên Trái Đất được hình thành như thế nào? Nguyên nhân của sự thay đổi khí áp?

Câu 4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất?

Câu 5. Trình bày thời gian hoạt động, nguồn gốc hình thành, hướng và tính chất của gió mùa.

Câu 6. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Câu 7. Trình bày sự chuyển động của dòng biển trên các đại dương.

Câu 8. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

Câu 9. Trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của qui luật thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 10. Trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của qui luật phi địa đới

Thực hành

Dạng 1. Bài tập tính giờ và ngày

Dạng 2. Vẽ và nhận xét biểu đồ một số kiểu khí hậu

Dạng 3. Đọc bản đồ/lược đồ/sơ đồ tự nhiên (vành đai động đất và núi lửa; đất; thảm thực vật; dòng biển)

Dạng 4. Phân tích bảng số liệu (nhiệt độ, chế độ nước sông)

-----HẾT-----